

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc và chính sách
đối với giảng viên Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UB ngày 22 tháng 07 năm 1994 của UBND tỉnh Tây Ninh, về việc thành lập Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chính sách đối với giảng viên tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-HVCTQG ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, về việc ban hành bộ Quy chế quản lý đào tạo của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiên cứu Khoa học – Thông tin – Tư liệu Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc và chính sách đối với giảng viên Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 196/QĐ-TCT, ngày 02 tháng 11 năm 2011 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Ban giám hiệu, Trưởng các phòng, khoa, cán bộ, giảng viên Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh căn cứ Quyết định thi hành./. 36

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy (B/C)
- UBND Tỉnh (B/c)
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Tài Chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư ;
- Ban giám hiệu;
- Các phòng, khoa;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Hải

Tây Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TÂY NINH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 371 /QĐ-TCT, ngày 23 tháng 02 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh)

Điều 1. Định mức thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp theo chế độ tuần làm việc 40 giờ; tổng quỹ thời gian làm việc hàng năm là 1.760 giờ.

2. Định mức thời gian làm việc hàng năm theo từng nhiệm vụ, đối với mỗi chức danh cụ thể như sau:

Đơn vị tính: giờ

Chức danh	Giảng dạy	Nghiên cứu Khoa học	Hoạt động khác
Giảng viên: - Giảng viên tập sự - Giảng viên	300 900	700 400	760 460
Giảng viên chính	900	500	360
Giảng viên cao cấp	900	600	260

3. Hàng năm giảng viên thực hiện đầy đủ số ngày đi nghiên cứu thực tế theo từng chức danh:

a. Giảng viên cao cấp nghiên cứu thực tế và hướng dẫn học viên đi nghiên cứu thực tế: 07 ngày/năm.

b. Giảng viên chính nghiên cứu thực tế và hướng dẫn học viên đi nghiên cứu thực tế: 15 ngày/năm.

c. Giảng viên nghiên cứu thực tế và hướng dẫn học viên đi nghiên cứu thực tế: 15 ngày/năm.

d. Giảng viên tập sự nghiên cứu thực tế 10 ngày/năm.

Điều 2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy: Là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định, thuộc nhiệm vụ giảng dạy đối với mỗi chức danh tương đương với một tiết giảng lý thuyết, thực hành trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi từ quỹ thời gian giảng dạy cho từng chức danh quy định như sau:

a) Giảng viên

- Giảng viên tập sự: **100** giờ chuẩn.

- Giảng viên : 280 giờ chuẩn x 85% = **238** giờ chuẩn.

b) Giảng viên chính: 300 giờ chuẩn x 85% = **255** giờ chuẩn .

c) Giảng viên cao cấp: 320 giờ chuẩn x 85% = **272** giờ chuẩn .

(Giảm 15%, theo quy định tại cuối điểm 2, Điều 10, Thông tư liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2011, của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục Đào tạo và quy định tại điểm 4 Điều 8, Quy chế giảng viên trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-HVCTQG ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên kiêm nhiệm:

Giảng viên kiêm nhiệm là người trong ngạch giảng viên thuộc biên chế của Nhà trường giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác khác của Nhà trường, có nghĩa vụ thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy như sau:

Chức danh	Thực hiện theo tỷ lệ % định mức giờ chuẩn giảng dạy của ngạch giảng viên đang giữ
Hiệu trưởng	15%
Phó Hiệu trưởng	20%
Trưởng phòng	25%
Phó Trưởng phòng	30%
Trưởng khoa	75%
Phó Trưởng khoa	80%
Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn	55%
Phó Bí thư đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	60%
Trưởng Ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó bí thư Đoàn trường, Tổ trưởng Thanh tra giáo dục, Tổ trưởng tổ Khảo thí	85%
Ủy viên BCH Đảng bộ trường, thành viên Tổ Thanh tra giáo dục, thành viên Tổ Khảo thí	90%
Giảng viên công tác tại các phòng chức năng của nhà trường mà không giữ chức vụ	35%

Điều 3. Quy định tính giờ chuẩn giảng dạy (bao gồm các hoạt động liên quan đến công tác đào tạo và quản lý đào tạo)

1. Quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ sau đây ra giờ chuẩn:

a) Một tiết (45 phút) trên lớp bao gồm: Giảng bài, hướng dẫn bài tập tình huống, hướng dẫn thực hành, thảo luận, tổng kết phần học, giải đáp môn học, hướng dẫn ôn tập trên lớp được tính 1 giờ chuẩn.

b) Một tiết trên lớp giới thiệu chuyên đề, trình bày báo cáo khoa học được tính 1,5 giờ chuẩn.

c) Đưa học viên đi thực tế : 01 buổi làm việc tính 02 giờ chuẩn.

d) Hướng dẫn học viên viết khóa luận tốt nghiệp: 01 khóa luận tính 10 giờ chuẩn.

2. Quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn khác ra giờ chuẩn:

a) Ra đề kiểm tra, đề thi:

- Một đề kiểm tra viết kèm theo đáp án sử dụng được tính 1,0 giờ chuẩn;
- Một đề thi viết kèm theo đáp án sử dụng được tính 2,0 giờ chuẩn;
- Một đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án sử dụng được tính 1,5 giờ chuẩn;

- Một đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án sử dụng được tính 2,0 giờ chuẩn;
- 05 câu hỏi kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án sử dụng được tính 1,0 giờ chuẩn.

- 05 câu hỏi thi vấn đáp kèm theo đáp án sử dụng được tính 2,0 giờ chuẩn.
- 01 đề thi trắc nghiệm kết hợp tự luận và đáp án sử dụng được tính 2,0 giờ chuẩn.

b) Coi kiểm tra, coi thi: 1 tiết được tính 0,5 giờ chuẩn/người.

c) Chấm kiểm tra, chấm thi, chấm khóa luận tốt nghiệp:

- Chấm 6 bài kiểm tra viết được tính 1,0 giờ chuẩn;
- Chấm 4 bài thi viết được tính 1,0 giờ chuẩn/01 vòng/01 giảng viên (bài thi viết chấm 2 vòng).

- Chấm 10 bài kiểm tra trắc nghiệm được tính 1,0 giờ chuẩn.
- Chấm 8 bài thi trắc nghiệm được tính 1,0 giờ chuẩn/01 vòng/ giảng viên.
- Chấm 04 bài thi trắc nghiệm kết hợp với tự luận tính 1,0 giờ chuẩn/giảng viên.

- Chấm thi vấn đáp, 1 học viên được tính 0,5 giờ chuẩn/giảng viên (mỗi bàn thi có 02 giảng viên).

- Chấm kiểm tra vấn đáp 1 học viên 0,25 giờ chuẩn/1 giảng viên (mỗi bàn kiểm tra có 02 giảng viên).

- Chấm 05 bài thu hoạch nghiên cứu thực tế tính 1,0 giờ chuẩn/01 vòng/01 giảng viên (bài thu hoạch chấm 2 vòng).

- Chấm khóa luận tốt nghiệp: 01 khóa luận tính 04 giờ chuẩn/01 vòng/01 giảng viên (khóa luận chấm 02 vòng).

d) Các hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp được tính 4,0 giờ chuẩn/01 buổi.

- Phó Chủ tịch Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp được tính 3,0 giờ chuẩn/01 buổi.

- Thư ký Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp được tính 3,0 giờ chuẩn/01 buổi.

- Thanh tra thi tính 1,5 giờ chuẩn/01 buổi/ người.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

1. Giờ chuẩn nghiên cứu khoa học là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định thuộc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với mỗi chức danh tương đương với một công trình nghiên cứu khoa học.

2. Khung định mức chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên

TT	Chức danh	Giờ chuẩn
1	Giảng viên:	
	- Giảng viên tập sự	40
	- Giảng viên	200
2	Giảng viên chính	240
3	Giảng viên cao cấp	280

3. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên kiêm nhiệm:

Chức danh	Thực hiện theo tỷ lệ % định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học của ngạch giảng viên đang giữ
Hiệu trưởng	20%
Phó Hiệu trưởng	30%
Trưởng phòng	35%
Phó Trưởng phòng	40%
Trưởng khoa	70%
Phó Trưởng khoa	75%
Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn	70%
Phó Bí thư đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	75%
Trưởng Ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó bí thư Đoàn trường, Tổ trưởng Thanh tra giáo dục, Tổ trưởng tổ Khảo thí	80%
Ủy viên BCH Đảng bộ trường, thành viên Tổ Thanh tra giáo dục, thành viên Tổ Khảo thí	90%
Giảng viên công tác tại các phòng chức năng của nhà trường mà không giữ chức vụ	35%

Điều 5. Chuyển đổi giờ chuẩn giữa giờ chuẩn giảng dạy và giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên không đủ định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học mà giảng dạy vượt định mức thì được lấy số giờ giảng dạy vượt định mức bù cho số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học để tính hoàn thành định mức giờ chuẩn và tính thành tích thi đua.

2. Giảng viên không đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy mà vượt định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học thì lấy số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học vượt định mức bù cho số giờ chuẩn giảng dạy còn thiếu để tính hoàn thành định mức giờ chuẩn và tính thành tích thi đua nhưng không được thanh toán vượt giờ.

3. Giảng viên hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy mà vượt định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học thì được chuyển giờ chuẩn nghiên cứu khoa học vượt định mức cho một năm tiếp theo.

Điều 6. Quy đổi kết quả nghiên cứu khoa học

TT	Tên công việc hoạt động nghiên cứu khoa học	Quy đổi
A	<i>Áp dụng theo Quy định của Học viện CTQG Hồ Chí Minh</i>	
1	Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước.	300 giờ chuẩn/12 tháng
2	Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, tỉnh.	250 giờ chuẩn/12 tháng
3	Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.	150 giờ chuẩn/12 tháng
4	Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp khoa.	70 giờ chuẩn/12 tháng
5	Thành viên của các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp.	- Thụ ký đề tài = 50 % mức của Chủ nhiệm. - 50% mức giờ của Chủ nhiệm cùng cấp chia đều cho các thành viên chính tham gia, theo đăng ký tham gia trong đề tài.
6	Biên soạn tập bài giảng, sách chuyên khảo, sách tham khảo, được nghiệm thu và xuất bản.	250 giờ chuẩn/01 công trình. (Chủ biên tính 1/5 giờ chuẩn, đồng tác giả kể cả chủ biên chia theo giá trị đóng góp 4/5 còn lại)
7	Bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học có mã số ISSN, kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp quốc gia được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính 1,0 điểm.	100 giờ chuẩn/01 bài.
8	Bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học	90 giờ chuẩn/01 bài.

	có mã số ISSN được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính dưới 1,0 điểm.	
9	Bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học có mã số ISSN, nhưng không được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; Bản tin Thông tin công tác trường chính trị.	70 giờ chuẩn/01 bài.
10	Bài báo khoa học công bố trên báo địa phương hoặc bản tin của trường.	60 giờ chuẩn/01 bài.
11	Bài công bố trên kỷ yếu tham gia hội thảo khoa học cấp bộ/ ngành/ tỉnh.	80 giờ chuẩn/01 bài.
12	Bài công bố trên kỷ yếu tham gia hội thảo khoa học cấp cơ sở (Cấp trường).	60 giờ chuẩn/01 bài.
13	Bài khảo sát thực tế phục vụ giảng dạy, học tập, đề án khoa học, nghiên cứu đề tài được Hội đồng khoa học thẩm định và sử dụng trong nhà trường.	50 giờ chuẩn/01 bài.
14	Bài trong tập bài giảng tình hình nhiệm vụ của địa phương được Hội đồng khoa học thẩm định và sử dụng trong nhà trường.	100 giờ chuẩn/01 bài.
15	Bài nghiên cứu biên soạn lịch sử nhà trường, địa phương đã được nghiệm thu.	100 giờ chuẩn/01 bài.
16	Sáng kiến – kinh nghiệm phục vụ giảng dạy, học tập được Hội đồng khoa học thẩm định và sử dụng trong nhà trường.	80 giờ chuẩn/01 bài.
<i>B</i>	<i>Áp dụng cụ thể theo thẩm quyền của Hiệu trưởng Trường chính trị tỉnh Tây Ninh</i>	
1	Bài tham gia hội thảo khoa học cấp khoa.	40 giờ chuẩn/01 bài.
2	Biên tập và báo cáo sinh hoạt khoa học.	40 giờ chuẩn/01 bài.
3	Báo cáo (hoặc thông tin) sinh hoạt khoa học.	20 giờ chuẩn/01 bài.
4	Thành viên Hội đồng khoa học của Trường làm việc 01 năm.	120 giờ chuẩn/01 năm.

Điều 7. Áp dụng định mức giờ chuẩn

1. Giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn khác vượt định mức giờ chuẩn được hưởng chế độ dạy thêm giờ đối với thời gian vượt định mức, nhưng không quá 200 giờ chuẩn trong 1 năm.

Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ:

- Tiền lương dạy thêm giờ/năm học = số giờ dạy thêm/năm học x Tiền lương 01 giờ dạy thêm;

- Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Tiền lương 01 giờ dạy x 150%;
Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học 22,5 tuần

- Tiền lương 01 giờ dạy = $\frac{\text{Định mức giờ dạy/năm}}{52 \text{ tuần}}$ x

- Tiền lương của 12 tháng trong năm học bao gồm:

Hệ số lương + Hệ số phụ cấp chức vụ + Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) x Mức lương cơ sở.

2. Giảng viên làm nhiệm vụ chủ nhiệm lớp được hưởng chế độ theo quy định hiện hành, quy đổi giờ chuẩn như sau:

Đối với lớp hệ tập trung: 10 tiết/lớp/tháng.

Đối với lớp hệ không tập trung: 05 tiết/lớp/tháng.

3. Giảng viên nữ có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được giảm 10% định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

4. Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều công tác thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất.

Điều 8. Chính sách đối với giảng viên

1. Giảng viên được hưởng chế độ về tiền lương, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp giảng dạy, trả lương dạy thêm giờ và các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước; được hưởng chế độ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Chế độ nghỉ hàng năm của giảng viên gồm các ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ tết, nghỉ các ngày lễ, nghỉ phép (hoặc nghỉ hè) hàng năm theo quy định của pháp luật.

3. Được đề nghị xét phong tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” theo quy định hiện hành.

Điều 9. Giảng viên thỉnh giảng

1. Đối tượng giảng viên thỉnh giảng:

- Cán bộ lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên thuộc các cơ quan của Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có trình độ thạc sĩ trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và nội dung chuyên đề tham gia giảng dạy; có kinh nghiệm công tác 10 năm trở lên.

- Các nhà khoa học, nhà giáo có uy tín trong công tác giảng dạy, nghiên cứu lý luận Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý, có trình độ thạc sĩ trở lên, đã và đang công tác ở các cơ quan, tổ chức ngoài nhà trường.

- Cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các phòng chức năng của Nhà trường có khả năng và nguyện vọng giảng dạy.

- Cán bộ, giảng viên của nhà trường đã nghỉ hưu có kinh nghiệm, sức khỏe và uy tín.

- Các nhà khoa học có khả năng, uy tín của các cơ sở đào tạo nước ngoài.

2. Lựa chọn, mời và quản lý giảng viên thỉnh giảng:

- Lãnh đạo khoa căn cứ yêu cầu và nhiệm vụ giảng dạy của khoa, kế hoạch chung của Nhà trường, khả năng và điều kiện của giảng viên đề xuất với Hiệu trưởng (qua Phòng Đào tạo) lựa chọn và mời giảng viên thỉnh giảng.

- Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các khoa lập danh sách giảng viên thỉnh giảng hàng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt và quản lý giảng viên thỉnh giảng.

- Khoa mời giảng viên thỉnh giảng có trách nhiệm liên hệ với giảng viên thỉnh giảng và các bộ phận chức năng liên quan trong việc giới thiệu lên lớp, nắm nội dung giảng dạy hoặc báo cáo, cảm ơn và chi trả tiền thù lao.

3. Nghĩa vụ giảng viên thỉnh giảng: Phải hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng thỉnh giảng với Nhà trường.

4. Quyền lợi giảng viên thỉnh giảng:

- Được hưởng thù lao theo quy định của Nhà nước, Nhà trường.

- Giảng viên thỉnh giảng thuộc biên chế Nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nếu có nguyện vọng, được Nhà trường đề nghị, được Tỉnh ủy quyết định chuyển sang ngạch giảng viên thì được hưởng chế độ của giảng viên.

Điều 10. Điều khoản thi hành

- Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Trưởng các phòng, khoa, có trách nhiệm phổ biến và triển khai thực hiện trong đơn vị mình theo đúng Quy định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề gì mới phát sinh hoặc có vướng mắc báo cáo lên Ban Giám hiệu xem xét giải quyết kịp thời và điều chỉnh phù hợp./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hải